

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 179/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố kết quả Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ năm 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt Đề án xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án Phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 2953/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc Ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ;*

*Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 54/TTr-STTTT ngày 27/12/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kết quả Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ năm 2022 (*Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Quang**

## **PHỤ LỤC I**

### **Kết quả Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ năm 2022**

*Kèm theo Quyết định số: 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ*

#### **1. Thể chế số**

Trong năm 2022, 100% các sở, ban, ngành (cấp sở), UBND các huyện, thành, thị (cấp huyện); 93% xã, phường, thị trấn (cấp xã) đã ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số; 100% đơn vị cấp sở, cấp huyện và 98% đơn vị cấp xã xây dựng kế hoạch hoặc dự toán kinh phí chi cho chuyển đổi số. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện đã quan tâm, ban hành các văn bản chỉ đạo về triển khai chuyển đổi số của ngành, địa phương.

Tuy nhiên, kết quả đánh giá cho thấy, chưa có đơn vị cấp huyện ban hành Nghị quyết về chuyển đổi số tại địa phương. Phần lớn UBND cấp xã chưa chủ động ban hành được các văn bản chỉ đạo triển khai chuyển đổi số, chủ yếu thực hiện theo văn bản chỉ đạo từ cấp huyện.

#### **2. Hạ tầng số**

Hạ tầng CNTT trong các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh được quan tâm đầu tư: Tỷ lệ cán bộ công chức (CBCC) cấp sở, cấp huyện được trang bị máy tính phục vụ công tác đạt tỷ lệ: 100%; cấp xã đạt tỷ lệ: 82%. 100% các cơ quan, đơn vị có hệ thống mạng nội bộ kết nối Internet cáp quang tốc độ cao, được kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng đáp ứng được nhu cầu khai thác và sử dụng trong hoạt động cơ quan nhà nước. Trong đó, 73% đơn vị cấp sở, cấp huyện có hệ thống mạng nội bộ hoàn chỉnh kết nối theo mô hình máy chủ/máy trạm; 100% các cơ quan, đơn vị đã quan tâm trang bị thiết bị sao lưu dự phòng nội bộ ở các mức độ khác nhau như: NAS, SAN, USB và các trang thiết bị phòng chống cháy nổ mạng nội bộ.

Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh trên địa bàn tỉnh đạt 80,07%; Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng đạt 72,56%.

Tuy nhiên, còn 11/41 (27%) đơn vị cấp sở, cấp huyện và 100% cấp xã vẫn sử dụng hệ thống mạng nội bộ kết nối ngang hàng. Một số CBCC cấp xã chưa được trang bị đầy đủ máy tính và các trang thiết bị CNTT phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ.

#### **3. Nhân lực số**

95% đơn vị cấp sở, cấp huyện, 100% đơn vị cấp xã đã bố trí cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tham mưu triển khai chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị và phối hợp triển khai các nhiệm vụ, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh. Còn 02 đơn

vị chưa bố trí cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số là Cục Quản lý thị trường, Ban Dân tộc.

100% các xã, phường, thị trấn thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng. Trong năm 2022, Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp cùng Cục Chuyển đổi số, UBND các huyện, thành, thị triển khai hội nghị trực tuyến phổ cập kiến thức, kỹ năng số cho 2.356 tổ công nghệ số cộng đồng với 7.454 thành viên; Tổ chức đào tạo trực tuyến khóa bồi dưỡng về chuyển đổi số cho 509 cán bộ lãnh đạo UBND cấp xã thông qua nền tảng học trực tuyến tại địa chỉ: <https://onetouch.edu.vn>; Một số địa phương chủ động tổ chức đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ như: Cục Thuế tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ, huyện Phù Ninh, huyện Tân Sơn.

100% các cơ sở giáo dục từ Tiểu học đến Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh thực hiện giảng dạy môn tin học cho học sinh qua đó góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số ngành giáo dục, đồng thời là nền tảng xây dựng công dân số trong tương lai.

#### **4. An toàn thông tin**

Công tác đảm bảo an toàn thông tin mạng được các cơ quan, đơn vị đã chú trọng: 23 cơ quan, đơn vị cấp sở, 13 huyện, thành, thị đã thực hiện đánh giá, xác định cấp độ và phê duyệt cấp độ an toàn thông tin. Trong đó, 75 hệ thống thông tin trong các cơ quan nhà nước của tỉnh đã được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin.

100% hệ thống thông tin cấp sở, cấp huyện được kết nối dữ liệu tới Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh. Hệ thống thực hiện giám sát, cảnh báo, theo dõi các nguy cơ tấn công vào các hệ thống thông tin của các cơ quan, đơn vị. 100% các cơ quan, đơn vị bố trí máy tính riêng soạn thảo văn bản mật theo quy định; trên 75% máy tính của cơ quan, đơn vị được cài đặt phần mềm diệt vi rút có bản quyền.

Tuy nhiên, công tác đảm bảo an toàn an ninh tại một số cơ quan chưa được quan tâm đúng mức, đặc biệt tại cấp xã. Hoạt động đảm bảo an toàn thông tin ở cấp xã mới dừng lại ở mức độ trang bị phần mềm diệt virus miễn phí cho các máy tính làm việc, tồn tại nguy cơ mất mát, lộ lọt dữ liệu.

#### **5. Hoạt động của chính quyền số**

##### **5.1. Gửi nhận văn bản điện tử**

100% các cơ quan nhà nước của tỉnh thực hiện việc gửi, nhận văn bản điện tử tích hợp chữ ký số thay thế hoàn toàn văn bản giấy. Trong năm 2022, tổng số văn bản gửi nhận trên hệ thống 957.196 văn bản. Tổng số văn bản đi được phát hành trên trực liên thông Quốc gia là: 224.761 văn bản. Có 6.607 chữ ký số chuyên dùng đã được cấp cho cơ quan, tổ chức và cá nhân trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

## **5.2. Dịch vụ công trực tuyến**

Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) được triển khai đồng bộ, thống nhất trong các cơ quan nhà nước của tỉnh. Hệ thống cung cấp 1.499 dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 75,8%. Thực hiện kết nối liên thông 837 TTHC trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Phú Thọ với Cổng dịch vụ công Quốc gia, tăng 265 TTHC so với cùng kỳ năm 2021. Trong năm 2022, Hệ thống tiếp nhận và giải quyết 637.760 hồ sơ, số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết trực tuyến là 564.270 hồ sơ, đạt 88,48% (tăng 0,04% so với cùng kỳ năm 2021), cụ thể:

+ Trung tâm thực hiện tiếp nhận mới 637.760 hồ sơ (tăng 70.9 so với năm 2021) yêu cầu giải quyết TTHC của cá nhân, tổ chức. Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến đạt 88,48%, tăng 0,04% so với năm 2021.

+ UBND các huyện, thành, thị đã tiếp nhận giải quyết 167.031 hồ sơ, số hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến là 133.511 đạt tỷ lệ 79,93%, tăng 11,33% so với cùng kỳ năm 2021.

+ UBND các xã, phường, thị trấn đã tiếp nhận giải quyết 230.773 hồ sơ, số hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến là 88.298 đạt tỷ lệ 38,26%, tăng 5,86% so với cùng kỳ năm 2021.

Bên cạnh một số kết quả đạt được, việc thực hiện đánh giá Bộ chỉ số cho thấy tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến cấp xã còn thấp chưa đáp ứng kỳ vọng; tỷ lệ hồ sơ, thanh toán trực tuyến phí, lệ phí chưa cao; Công tác thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn gặp nhiều khó khăn, việc số hóa mới dừng ở mức chuyển từ hồ sơ giấy sang các tệp điện tử, chưa thực hiện số hóa, xác thực điện tử, chưa thực hiện đầy đủ các bước của quy trình xử lý TTHC.

## **5.3. Cổng/Trang thông tin điện tử:**

100% đơn vị cấp sở, cấp huyện và các xã, phường, thị trấn thuộc huyện Cẩm Khê, Hạ Hòa, Lâm Thao, Tam Nông, Yên Lập, thị xã Phú Thọ đã có cổng/trang thông tin điện tử (*Đơn vị cấp xã xây dựng Chuyên trang trực thuộc Cổng/trang thông tin điện tử cấp huyện, thành, thị*) ở mức cơ bản cung cấp thông tin chính như: giới thiệu cơ quan, đơn vị, cung cấp thông tin chỉ đạo điều hành, thông tin tuyên truyền, văn bản pháp luật, cung cấp thông tin dịch vụ công trực tuyến, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đầu tư và các thông tin tổ chức, hoạt động khác của cơ quan, đơn vị. Đây là kênh thông tin quan trọng để người dân, doanh nghiệp có thể tìm kiếm thông tin, theo dõi, giám sát các hoạt động của cơ quan nhà nước góp phần công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan nhà nước.

Tuy nhiên, còn 110/225 (49%) UBND cấp xã chưa có Trang thông tin điện tử hoặc chuyên trang của xã trên Cổng/trang thông tin điện tử cấp huyện. Một số đơn vị cấp sở, huyện đã xây dựng Cổng/trang thông tin điện tử hoạt động quản lý, cung cấp

thông tin trên Cổng/trang thông tin điện tử tại các đơn vị chưa đầy đủ theo hướng dẫn tại Nghị định 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

#### **5.4 Hệ thống hội nghị trực tuyến**

Hệ thống hội nghị trực tuyến của tỉnh được triển khai đến 100% các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã. Trong năm 2022, hệ thống được khai thác và sử dụng hiệu quả phục vụ đặc lực cho công tác chỉ đạo điều hành các cấp kịp thời nhanh chóng, tiết kiệm hiệu quả, cụ thể: Tổ chức 296 cuộc họp trực tuyến (121 cuộc họp trực tuyến cơ quan Trung ương; 17 cuộc họp trực tuyến tỉnh - huyện - xã; 158 cuộc họp trực tuyến giữa huyện với xã) với hơn 4.157 điểm cầu, số đại biểu dự họp trên 220.000 người. Một số huyện khai thác và sử dụng tốt hệ thống hội nghị trực tuyến như: huyện Tân Sơn (22 cuộc), huyện Hạ Hòa (19 cuộc), huyện Lâm Thao (16 cuộc), huyện Thanh Ba (16 cuộc).

#### **5.5 Ứng dụng phần mềm nội bộ**

Các cơ quan, đơn vị quan tâm triển khai, sử dụng hiệu quả các ứng dụng chuyên môn, nghiệp vụ. 100% các cơ quan, đơn vị sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ CBCC, phần mềm tài chính - kế toán, phần mềm quản lý hộ tịch, quản lý đất đai, bảo hiểm, kê khai thuế... phục vụ tốt công tác chuyên môn nghiệp vụ. Một số cơ quan, đơn vị triển khai cơ sở dữ liệu ngành như: Công an tỉnh triển khai cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư; Sở Nội vụ triển khai cơ sở dữ liệu về CBCC, Sở Y tế xây dựng cơ sở dữ liệu khám chữa bệnh; Sở Lao động Thương binh và xã hội triển khai cơ sở dữ liệu việc làm, bảo trợ xã hội....

#### **5.6 Hệ thống truyền thanh**

144/225 (64%) Đài truyền thanh cấp xã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin - Viễn thông phục vụ đặc lực cho công tác thông tin, tuyên truyền về hoạt động chỉ đạo điều hành của chính quyền các cấp, tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Trong đó, 04 đơn vị là: Thành phố Việt Trì, Thị xã Phú Thọ, huyện Lâm Thao, huyện Tam Nông triển khai 100% hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - Viễn thông cho các xã trực thuộc.

Tuy nhiên, phần lớn các đài truyền thanh cấp huyện, cấp xã chưa triển khai xây dựng chuyên mục riêng về chuyển đổi số, một số đơn vị đã có chuyên mục về chuyển đổi số nhưng tần suất phát sóng còn hạn chế.

### **6. Kinh tế số**

100% doanh nghiệp của tỉnh đã sử dụng hóa đơn điện tử, Cục Thuế tỉnh đã tiếp nhận xử lý trên 3 triệu hóa đơn điện tử; 100% điểm Bưu điện văn hóa xã có kết nối

Internet băng rộng phục vụ người dân tìm kiếm tra cứu thông tin qua mạng. Tuy nhiên, kết quả đánh giá cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, các doanh nghiệp bước đầu thí điểm triển khai hợp đồng điện tử.

### **7. Xã hội số**

Tính đến tháng 12/2022, Công an tỉnh thực hiện cấp mới 1.185.801 thẻ căn cước công dân gắn chip điện tử, đạt 97,52% tổng số công dân đủ điều kiện trên địa bàn; hướng dẫn đăng ký, thu nhận 610.385 tài khoản định danh điện tử cho công dân, trong đó mức 1 là 317.891 tài khoản, mức 2 là 292.49 tài khoản.

Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác đạt tỷ lệ trên 66,40%; Tỷ lệ người dân người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông đạt tỷ lệ trên 70,54%.

## **II. Kết quả Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước**

*(Chi tiết kết quả Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước của tỉnh tại các Phụ lục kèm theo)*



## PHỤ LỤC 2

**Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số các Sở, ban, ngành**  
(Kèm theo Quyết định số: 179 /QĐ-UBND ngày 19 /01/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên đơn vị	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Công/trang thông tin điện tử	Tổng điểm năm 2022	Xếp loại
1	Cục Thuế tỉnh	70	40	100	526,8	68	<b>826,8</b>	<b>TỐT</b>
2	Sở Thông tin và Truyền thông	70	40	108	516,8	110	<b>824,8</b>	<b>TỐT</b>
3	Sở Y tế	70	39	105	509,7	110	<b>813,7</b>	<b>TỐT</b>
4	Văn phòng UBND tỉnh	70	38	95	515,0	107	<b>808,0</b>	<b>TỐT</b>
5	Bảo hiểm xã hội tỉnh	70	40	100	521,0	67	<b>806,0</b>	<b>TỐT</b>
6	Sở Tài chính	70	37	100	513,6	100	<b>805,6</b>	<b>TỐT</b>
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	65	35	98	516,7	110	<b>804,7</b>	<b>TỐT</b>
8	Kho bạc Nhà nước tỉnh	70	40	100	501,7	65	<b>801,7</b>	<b>TỐT</b>
9	Sở Nội vụ	65	35	98	513,5	110	<b>801,5</b>	<b>TỐT</b>
10	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	70	35	86,5	508,4	110	<b>779,9</b>	<b>Khá</b>
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	70	25	95,5	507,3	108	<b>767,8</b>	<b>Khá</b>
12	Sở Ngoại vụ	45	35	90	520,2	118	<b>765,2</b>	<b>Khá</b>
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	70	35	95	479,9	100	<b>764,9</b>	<b>Khá</b>
14	Sở Khoa học và Công nghệ	65	35	96,5	473,8	118	<b>740,3</b>	<b>Khá</b>



STT	Tên đơn vị	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Cổng/trang thông tin điện tử	Tổng điểm năm 2022	Xếp loại
15	Sở Giao thông Vận tải	45	35	96	492,0	105	<b>738,0</b>	<b>Khá</b>
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	65	35	80,65	490,8	110	<b>736,5</b>	<b>Khá</b>
17	Sở Tư pháp	35	35	85	509,9	110	<b>734,9</b>	<b>Khá</b>
18	Ban quản lý các khu công nghiệp	45	35	85	491,0	120	<b>726,0</b>	<b>Khá</b>
19	Sở Công Thương	45	35	87	482,0	97	<b>724,0</b>	<b>Khá</b>
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	45	35	85	481,3	108	<b>721,3</b>	<b>Khá</b>
21	Sở Xây dựng	45	35	85	477,3	105	<b>717,3</b>	<b>Khá</b>
22	Ngân hàng nhà nước tỉnh	64,2	65	100	379,5	0	<b>683,7</b>	-
23	Công an tỉnh	65,5	35	101,5	364,6	72	<b>656,6</b>	-
24	Thanh tra tỉnh	65	35	85	278,0	58	<b>538</b>	-
25	Cục Quản lý thị trường tỉnh	65	15	80	310,0	56	<b>490</b>	-
26	Cục Thống kê tỉnh	65	35	80	290,0	70	<b>470</b>	-
27	Ban Dân tộc	45	35	25	282,0	74	<b>457</b>	-
28	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	65	35	75	170,0	0	<b>375</b>	-

**Ghi chú:**

- Vì tính chất đặc thù của các đơn vị: Ngân hàng nhà nước tỉnh, Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh, Cục Quản lý thị trường, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban dân tộc không thực hiện đánh giá, xếp loại chuyển đổi số đối với những đơn vị trên.

**PHỤ LỤC 3**

**Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số các Huyện, thành, thị**  
(Kèm theo Quyết định số: 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên đơn vị	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2022	Xếp loại
1	UBND Thị xã Phú Thọ	70	61,6	54,8	96,5	453,1	44,5	34,6	<b>815,1</b>	<b>TỐT</b>
2	UBND Huyện Tam Nông	70	59,8	56	96,5	445,9	44,2	34,1	<b>806,5</b>	<b>TỐT</b>
3	UBND Huyện Lâm Thao	70	53,7	55,5	87,5	458,5	44,5	34,6	<b>804,3</b>	<b>TỐT</b>
4	UBND huyện Tân Sơn	65	58	57,5	97	451,6	41,5	30,8	<b>801,4</b>	<b>TỐT</b>
5	UBND Thành Phố Việt Trì	70	63,3	58	98	416,7	45,7	36,8	<b>788,5</b>	<b>Khá</b>
6	UBND Huyện Yên Lập	60	56,5	53,5	97,4	440,8	42,1	33,2	<b>783,5</b>	<b>Khá</b>
7	UBND Huyện Hạ Hòa	65	55,2	55	97,5	435,5	41,5	32,6	<b>782,3</b>	<b>Khá</b>
8	UBND Huyện Thanh Ba	70	60	55	88	414,3	42,2	31,6	<b>761,1</b>	<b>Khá</b>
9	UBND Huyện Phù Ninh	70	57,4	57,5	86,5	412,6	42,3	33,9	<b>760,2</b>	<b>Khá</b>
10	UBND Huyện Cẩm Khê	60	57,5	52	86,5	429,0	41,5	26,6	<b>753,1</b>	<b>Khá</b>
11	UBND Huyện Đoan Hùng	60	60,5	54	86	409,5	41,6	32,8	<b>744,4</b>	<b>Khá</b>
12	UBND Huyện Thanh Sơn	60	59	55	88	397,8	41,8	32,1	<b>733,7</b>	<b>Khá</b>
13	UBND Huyện Thanh Thủy	60	56	52	86,5	400,6	41,5	36	<b>732,6</b>	<b>Khá</b>

**PHỤ LỤC 4**  
**Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số các xã, phường, thị trấn**  
*(Kèm theo Quyết định số: 179/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2022	Xếp loại
1	<b>Huyện Cẩm Khê</b>	Phú Khê	60	70	70	45	345	60	40	<b>690</b>	<b>Khá</b>
2		Tiên Lương	60	61	70	45	325	60	26	<b>647</b>	<b>Trung bình</b>
3		Ngô Xá	60	64	70	45	303	60	33	<b>635</b>	<b>Trung bình</b>
4		Tuy Lộc	60	63	60	45	312	60	32	<b>632</b>	<b>Trung bình</b>
5		Chương Xá	60	60	70	45	301	60	34	<b>630</b>	<b>Trung bình</b>
6		Thụy Liễu	60	61	70	45	292	60	37	<b>625</b>	<b>Trung bình</b>
7		Yên Dưỡng	60	61	70	45	289	60	40	<b>625</b>	<b>Trung bình</b>
8		Xương Thịnh	60	60	70	45	288	60	40	<b>623</b>	<b>Trung bình</b>
9		Sơn Tình	60	70	70	45	279	60	37	<b>621</b>	<b>Trung bình</b>
10		Yên Tập	60	70	70	45	279	60	34	<b>618</b>	<b>Trung bình</b>
11		Văn Bán	60	70	45	45	305	60	33	<b>618</b>	<b>Trung bình</b>
12		Hùng Việt	60	61	70	45	290	60	26	<b>612</b>	<b>Trung bình</b>
13		Điêu Lương	60	61	70	45	283	60	32	<b>610</b>	<b>Trung bình</b>
14		Minh Tân	60	61	80	45	272	60	32	<b>610</b>	<b>Trung bình</b>
15		Phượng Vĩ	60	63	60	45	294	60	32	<b>614</b>	<b>Trung bình</b>
16		Hương Lung	60	60	72	45	274	60	34	<b>605</b>	<b>Trung bình</b>
17		Tạ Xá	30	70	70	45	303	60	26	<b>604</b>	<b>Trung bình</b>
18		Văn Khúc	60	61	70	45	273	60	40	<b>609</b>	<b>Trung bình</b>

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2022	Xếp loại
19		Phú Lạc	30	70	70	45	286	60	40	601	Trung bình
20		Tùng Khê	60	70	70	45	267	60	34	606	Trung bình
21		Cấp Dẫn	30	70	70	45	283	60	40	598	Trung bình
22		TT Cẩm Khê	30	70	72	45	267	60	40	584	Trung bình
23		Tam Sơn	60	60	70	45	254	60	34	583	Trung bình
24		Đồng Lương	40	60	70	45	258	60	37	570	Trung bình
25		Xã Vân Du	70	80	70	45	308	60	60	693	Khá
26	<b>Huyện Đoan Hùng</b>	Xã Chân Mộng	70	74	70	45	317	60	34	670	Khá
27		Xã Tây Cốc	60	78	70	45	318	60	38	669	Khá
28		Xã Phúc Lai	60	77	70	45	314	40	50	656	Khá
29		Xã Ca Đình	90	76	70	45	290	60	19	650	Trung bình
30		Xã Bằng Doãn	60	74	70	45	301	60	30	640	Trung bình
31		Xã Yên Kiện	0	80	70	45	324	60	60	639	Trung bình
32		Xã Sóc Đăng	30	80	70	45	300	60	50	635	Trung bình
33		Xã Hùng Xuyên	60	70	70	45	304	60	25	634	Trung bình
34		Xã Bằng Luân	90	75	70	45	256	60	37	633	Trung bình
35		Xã Hợp Nhất	30	70	70	45	308	60	50	633	Trung bình
36		TT Đoan Hùng	30	80	70	45	296	60	50	631	Trung bình
37		Xã Ngọc Quan	90	58	70	45	280	60	38	641	Trung bình
38		Xã Vụ Quang	90	76	70	45	269	60	19	629	Trung bình
39		Xã Minh Tiến	90	74	70	45	253	60	30	622	Trung bình
40		Xã Chi Đám	30	77	70	45	294	60	33	609	Trung bình
41		Xã Phú Lâm	40	73	70	45	294	60	26	608	Trung bình
42		Xã Minh Lương	10	74	70	45	292	60	30	581	Trung bình

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2022	Xếp loại
43		Xã Vân Đồn	0	80	70	45	285	40	60	<b>580</b>	<b>Trung bình</b>
44		Xã Minh Phú	10	68	70	45	292	40	25	<b>550</b>	<b>Trung bình</b>
45		Xã Hùng Long	10	77	70	45	251	60	35	<b>548</b>	<b>Trung bình</b>
46		Xã Tiêu Sơn	30	72	70	45	230	60	35	<b>542</b>	<b>Trung bình</b>
47	<b>Huyện Hạ Hòa</b>	Xã Bằng Giã	60	72	72	45	332	60	58	<b>698</b>	<b>Khá</b>
48		Xã Hà Lương	60	72	72	45	331	60	57	<b>696</b>	<b>Khá</b>
49		Xã Đan Thượng	60	72	72	45	330	60	57	<b>695</b>	<b>Khá</b>
50		Xã Hiền Lương	60	72	72	45	328	60	58	<b>694</b>	<b>Khá</b>
51		Xã Yên Kỳ	60	72	72	45	326	60	58	<b>692</b>	<b>Khá</b>
52		Thị trấn Hạ Hòa	60	73	72	45	322	60	59	<b>691</b>	<b>Khá</b>
53		Xã Xuân Áng	60	72	72	45	325	60	57	<b>690</b>	<b>Khá</b>
54		Xã Minh Côi	60	72	72	45	323	60	57	<b>689</b>	<b>Khá</b>
55		Xã Văn Lang	60	72	72	45	322	60	58	<b>688</b>	<b>Khá</b>
56		Xã Tứ Hiệp	60	72	72	45	322	60	57	<b>688</b>	<b>Khá</b>
57		Xã Vô Tranh	60	72	72	45	322	60	57	<b>687</b>	<b>Khá</b>
58		Xã Lang Sơn	60	72	72	45	321	60	58	<b>687</b>	<b>Khá</b>
59		Xã Đại Phạm	60	72	72	45	317	60	57	<b>683</b>	<b>Khá</b>
60		Xã Gia Điền	60	72	72	45	305	60	57	<b>670</b>	<b>Khá</b>
61		Xã Âm Hạ	60	72	72	45	304	60	58	<b>670</b>	<b>Khá</b>
62		Xã Yên Luật	60	72	72	45	303	60	57	<b>668</b>	<b>Khá</b>
63		Xã Phương Viên	60	72	72	45	301	60	57	<b>666</b>	<b>Khá</b>
64		Xã Hương Xạ	60	72	72	45	299	60	57	<b>665</b>	<b>Khá</b>
65		Xã Vĩnh Chân	60	72	72	45	296	60	58	<b>662</b>	<b>Khá</b>
66		Xã Minh Hạc	60	72	72	45	295	60	58	<b>662</b>	<b>Khá</b>

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2022	Xếp loại	
67	Huyện Lâm Thao	Xã Xuân Lũng	90	70	70	45	318	60	45	<b>698</b>	<b>Khá</b>	
68		Xã Phùng Nguyên	90	70	70	45	326	60	37	<b>698</b>	<b>Khá</b>	
69		TT Hùng Sơn	90	70	70	45	325	60	32	<b>692</b>	<b>Khá</b>	
70		Xã Tứ Xã	60	70	70	45	340	60	40	<b>685</b>	<b>Khá</b>	
71		TT Lâm Thao	80	70	70	45	330	60	26	<b>681</b>	<b>Khá</b>	
72		Xã Vĩnh Lại	30	70	70	45	342	60	46	<b>663</b>	<b>Khá</b>	
73		Xã Sơn Vy	60	70	70	45	311	60	42	<b>658</b>	<b>Khá</b>	
74		Xã Cao Xá	60	70	70	45	308	60	40	<b>653</b>	<b>Khá</b>	
75		Xã Bản Nguyên	90	63	70	45	284	60	35	<b>647</b>	<b>Trung bình</b>	
76		Xã Tiên Kiên	50	70	70	45	300	60	40	<b>635</b>	<b>Trung bình</b>	
77		Xã Xuân Huy	60	67	70	45	300	60	36	<b>638</b>	<b>Trung bình</b>	
78		Xã Thạch Sơn	90	63	70	45	276	60	30	<b>634</b>	<b>Trung bình</b>	
79		Huyện Phù Ninh	Xã An Đạo	90	67	70	45	283	60	40	<b>655</b>	<b>Khá</b>
80			TT Phong Châu	70	66	70	45	283	60	48	<b>642</b>	<b>Trung bình</b>
81	Xã Phú Lộc		0	70	70	45	315	60	60	<b>620</b>	<b>Trung bình</b>	
82	Xã Liên Hoa		80	67	70	45	257	60	40	<b>619</b>	<b>Trung bình</b>	
83	Xã Trung Giáp		60	66	70	45	268	60	43	<b>612</b>	<b>Trung bình</b>	
84	Xã Phú Mỹ		90	67	70	45	260	60	22	<b>614</b>	<b>Trung bình</b>	
85	Xã Lệ Mỹ		70	65	70	45	248	60	53	<b>611</b>	<b>Trung bình</b>	
86	Xã Bảo Thanh		0	66	70	45	295	60	45	<b>581</b>	<b>Trung bình</b>	
87	Xã Trạm Thản		80	68	65	45	243	60	17	<b>578</b>	<b>Trung bình</b>	
88	Xã Bình Phú		30	64	70	45	255	60	49	<b>573</b>	<b>Trung bình</b>	
89	Xã Phú Nham		0	64	70	45	266	60	35	<b>540</b>	<b>Trung bình</b>	
90	Xã Phù Ninh		0	67	70	45	273	60	20	<b>535</b>	<b>Trung bình</b>	

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2022	Xếp loại
91		Xã Gia Thanh	70	67	70	45	201	60	15	528	Trung bình
92		Xã Tiên Du	0	70	70	45	263	60	15	523	Trung bình
93		Xã Trị quận	0	70	70	45	211	60	40	496	Yếu
94		Xã Tiên Phú	0	63	40	45	261	60	23	492	Yếu
95		Xã Hạ Giáp	0	67	70	45	205	60	40	487	Yếu
96	Huyện Tam Nông	Xã Thanh Uyên	60	68	74	45	344	60	50	700	Khá
97		Xã Quang Húc	60	67	72	45	341	60	54	699	Khá
98		Xã Hiền Quan	60	67	74	45	342	60	50	698	Khá
99		Xã Tề Lễ	60	67	72	45	344	60	50	697	Khá
100		Xã Hương Nộn	60	68	72	45	341	60	50	696	Khá
101		Xã Lam Sơn	60	68	72	45	340	60	50	695	Khá
102		Xã Dân Quyền	60	68	72	45	340	60	50	694	Khá
103		TT Hưng Hóa	60	68	70	45	342	60	50	694	Khá
104		Xã Vạn Xuân	60	68	74	45	335	60	50	691	Khá
105		Xã Thọ Văn	60	67	72	45	342	60	44	690	Khá
106		Xã Bắc Sơn	60	58	72	45	341	60	50	686	Khá
107		Xã Dị Nậu	60	68	72	45	308	60	50	663	Khá
108		Huyện Tân Sơn	Kiệt Sơn	90	70	70	45	300	60	60	695
109	Văn Luông		80	70	70	45	302	60	60	687	Khá
110	Kim Thượng		80	69	70	45	305	60	58	687	Khá
111	Mỹ Thuận		70	70	70	45	310	60	60	685	Khá
112	Xuân Đài		60	70	70	45	310	60	60	675	Khá
113	Thu Cúc		60	70	70	45	308	60	60	673	Khá
114	Minh Đài		60	70	70	45	297	60	60	662	Khá

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2022	Xếp loại	
115		Đồng Sơn	60	68	70	45	304	60	56	<b>662</b>	<b>Khá</b>	
116		Lai Đồng	50	70	70	45	301	60	60	<b>656</b>	<b>Khá</b>	
117		Xuân Sơn	60	67	70	45	297	60	55	<b>654</b>	<b>Khá</b>	
118		Tam Thanh	30	70	70	45	300	60	60	<b>635</b>	<b>Trung bình</b>	
119		Long Cốc	0	69	70	45	309	60	60	<b>613</b>	<b>Trung bình</b>	
120		Thạch Kiệt	0	70	70	45	308	60	60	<b>613</b>	<b>Trung bình</b>	
121		Tân Sơn	0	70	70	45	306	60	60	<b>611</b>	<b>Trung bình</b>	
122		Tân Phú	0	70	70	45	299	60	60	<b>604</b>	<b>Trung bình</b>	
123		Thu Ngạc	0	69	70	45	300	60	57	<b>600</b>	<b>Trung bình</b>	
124		Vinh Tiên	0	66	70	45	298	60	55	<b>594</b>	<b>Trung bình</b>	
125		<b>huyện Thanh Ba</b>	Mạn Lạn	90	69	70	45	257	60	42	<b>633</b>	<b>Trung bình</b>
126			Vân Lĩnh	90	67	70	45	248	60	39	<b>619</b>	<b>Trung bình</b>
127			Hoàng Cương	60	62	70	45	287	60	32	<b>616</b>	<b>Trung bình</b>
128			Chí Tiên	90	67	70	45	255	60	28	<b>615</b>	<b>Trung bình</b>
129	Đỗ Xuyên		90	69	70	45	248	60	33	<b>615</b>	<b>Trung bình</b>	
130	Đại An		80	68	70	45	250	60	39	<b>612</b>	<b>Trung bình</b>	
131	Lương Lỗ		80	68	70	45	259	60	26	<b>608</b>	<b>Trung bình</b>	
132	Đông Thành		60	63	69	45	280	60	33	<b>610</b>	<b>Trung bình</b>	
133	Quảng Yên		80	65	70	45	260	60	28	<b>608</b>	<b>Trung bình</b>	
134	Hanh Cù		30	67	70	45	273	60	35	<b>580</b>	<b>Trung bình</b>	
135	Thanh Hà		60	65	70	45	251	60	28	<b>580</b>	<b>Trung bình</b>	
136	Võ Lao		60	63	70	45	228	60	27	<b>553</b>	<b>Trung bình</b>	
137	Đông Lĩnh		40	64	70	45	232	60	28	<b>539</b>	<b>Trung bình</b>	
138	Đồng Xuân		10	59	70	45	251	60	41	<b>536</b>	<b>Trung bình</b>	



STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2022	Xếp loại
139		Ninh Dân	0	69	70	45	246	60	33	522	Trung bình
140		Thị trấn Thanh Ba	0	69	70	45	241	60	33	518	Trung bình
141		Đỗ Sơn	0	65	70	45	257	60	29	526	Trung bình
142		Khải Xuân	0	64	70	45	255	60	29	523	Trung bình
143		Sơn Cương	0	65	70	45	253	60	29	522	Trung bình
144	<b>Huyện Thanh Sơn</b>	Thị trấn Thanh Sơn	80	57	70	45	263	60	50	625	Trung bình
145		Xã Địch Quả	90	74	70	45	228	60	49	615	Trung bình
146		Xã Sơn Hùng	80	66	70	45	244	60	49	614	Trung bình
147		Xã Lương Nha	80	76	70	45	227	60	43	601	Trung bình
148		Xã Yên Sơn	80	74	70	45	235	60	41	605	Trung bình
149		Xã Võ Miếu	30	59	70	45	285	60	48	596	Trung bình
150		Xã Khả Cửu	80	68	70	45	236	60	37	596	Trung bình
151		Xã Văn Miếu	60	66	70	45	246	60	52	599	Trung bình
152		Xã Cự Thắng	70	62	70	45	244	60	37	588	Trung bình
153		Xã Thạch Khoán	90	65	70	45	220	60	37	587	Trung bình
154		Xã Thượng Cửu	70	62	70	45	242	60	42	591	Trung bình
155		Xã Hương Càn	80	66	70	45	232	60	35	588	Trung bình
156		Xã Đông Cửu	80	65	70	45	230	60	35	585	Trung bình
157		Xã Thục Luyện	60	66	70	45	242	60	37	580	Trung bình
158		Xã Tinh Nhuệ	70	76	70	45	219	60	35	575	Trung bình
159		Xã Thắng Sơn	60	55	70	45	235	60	42	567	Trung bình
160		Xã Tân Minh	30	65	70	45	255	60	37	562	Trung bình
161		Xã Tân Lập	60	59	70	45	230	60	37	561	Trung bình
162		Xã Yên Lương	80	48	70	45	224	60	37	564	Trung bình

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2022	Xếp loại
163		Xã Tất Thắng	60	70	70	45	214	60	37	<b>556</b>	<b>Trung bình</b>
164		Xã Giáp Lai	60	69	70	45	223	60	23	<b>550</b>	<b>Trung bình</b>
165		Xã Cự Đồng	60	62	70	45	206	60	43	<b>546</b>	<b>Trung bình</b>
166		Xã Yên Lãng	30	59	70	45	247	60	15	<b>525</b>	<b>Trung bình</b>
167	<b>Huyện Thanh Thủy</b>	Xã Thạch Đồng	70	70	70	45	267	60	50	<b>632</b>	<b>Trung bình</b>
168		TT Thanh Thủy	60	57	70	45	282	60	55	<b>629</b>	<b>Trung bình</b>
169		Xã Xuân Lộc	40	60	70	45	289	60	46	<b>610</b>	<b>Trung bình</b>
170		Xã Tân Phương	60	59	40	45	273	60	48	<b>585</b>	<b>Trung bình</b>
171		Xã Đoan Hạ	60	64	70	45	259	60	30	<b>588</b>	<b>Trung bình</b>
172		Xã Tu Vũ	70	65	70	45	220	60	35	<b>565</b>	<b>Trung bình</b>
173		Xã Sơn Thủy	40	64	70	45	246	60	40	<b>565</b>	<b>Trung bình</b>
174		Xã Đào Xá	0	49	70	45	277	60	34	<b>535</b>	<b>Trung bình</b>
175		Xã Hoàng Xá	0	49	70	45	277	60	34	<b>535</b>	<b>Trung bình</b>
176		Xã Bảo Yên	0	60	70	45	217	60	39	<b>491</b>	<b>Yếu</b>
177		Xã Đồng Trung	0	60	70	45	217	60	39	<b>491</b>	<b>Yếu</b>
178	<b>Huyện Yên Lập</b>	Xã Hưng Long	80	56	70	45	289	60	34	<b>634</b>	<b>Trung bình</b>
179		Xã Ngọc Lập	70	50	70	45	303	60	31	<b>629</b>	<b>Trung bình</b>
180		Xã Mỹ Lung	70	55	70	45	290	60	31	<b>621</b>	<b>Trung bình</b>
181		Xã Thượng Long	60	55	70	45	291	60	35	<b>616</b>	<b>Trung bình</b>
182		Xã Ngọc Đồng	70	44	70	45	282	60	35	<b>606</b>	<b>Trung bình</b>
183		Thị trấn Yên Lập	20	60	70	45	288	60	54	<b>597</b>	<b>Trung bình</b>
184		Xã Minh Hòa	60	56	70	45	268	60	25	<b>584</b>	<b>Trung bình</b>
185		Xã Đồng Lạc	70	55	70	45	240	60	36	<b>576</b>	<b>Trung bình</b>
186		Xã Lương Sơn	60	55	70	45	239	60	34	<b>563</b>	<b>Trung bình</b>

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2022	Xếp loại	
187		Xã Xuân Viên	40	57	70	45	256	60	33	561	Trung bình	
188		Xã Mỹ Lương	40	56	70	45	250	60	30	551	Trung bình	
189		Xã Xuân Thủy	0	55	70	45	261	60	30	521	Trung bình	
190		Xã Phúc Khánh	10	57	70	45	234	60	39	515	Trung bình	
191		Xã Đồng Thịnh	10	53	70	45	250	60	23	511	Trung bình	
192		Xã Trung Sơn	20	48	70	45	249	60	15	507	Trung bình	
193		Xã Nga Hoàng	10	52	70	45	225	60	36	498	Yếu	
194		Xã Xuân An	20	53	70	45	233	60	15	496	Yếu	
195		TP. Việt Trì	Tiên Cát	90	60	70	45	363	60	35	723	Khá
196			Vân Cơ	90	69	70	45	326	60	54	714	Khá
197	Minh Nông		90	70	70	45	322	60	49	706	Khá	
198	Bến Gót		90	59	70	45	324	60	53	701	Khá	
199	Bạch Hạc		70	70	70	45	337	60	45	697	Khá	
200	Thanh Miếu		90	64	70	45	316	60	52	697	Khá	
201	Xã Sông Lô		90	59	70	45	316	60	54	693	Khá	
202	Nông Trang		90	59	70	45	316	60	54	693	Khá	
203	Xã Hùng Lô		90	58	70	45	312	60	54	689	Khá	
204	Minh Phương		80	56	70	45	322	60	49	682	Khá	
205	Xã Thanh Đình		80	59	70	45	314	60	54	681	Khá	
206	Dữu Lâu		90	59	70	45	304	60	54	682	Khá	
207	Thọ Sơn		80	59	70	45	315	60	54	682	Khá	
208	Xã Thụy Vân		80	59	70	45	313	60	54	681	Khá	
209	Tân Dân		90	59	70	45	294	60	56	673	Khá	
210	Gia Cẩm		80	59	70	45	305	60	54	673	Khá	

STT	Huyện, thành, thị	xã, phường, thị trấn	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm năm 2022	Xếp loại
211		Xã Kim Đức	80	59	70	45	302	60	54	<b>670</b>	<b>Khá</b>
212		Xã Trung Vương	60	68	70	45	310	60	55	<b>669</b>	<b>Khá</b>
213		Xã Chu Hóa	80	59	70	45	299	60	54	<b>666</b>	<b>Khá</b>
214		Xã Phương Lâu	70	55	70	45	309	60	45	<b>654</b>	<b>Khá</b>
215		Xã Hy Cương	60	58	70	45	304	60	54	<b>651</b>	<b>Khá</b>
216		Vân Phú	0	59	70	45	309	60	54	<b>596</b>	<b>Trung bình</b>
217		<b>Thị xã Phú Thọ</b>	Phường Thanh Vinh	90	70	90	45	330	60	56	<b>741</b>
218	Xã Thanh Minh		90	70	87	45	324	60	60	<b>735</b>	<b>Khá</b>
219	Xã Văn Lung		90	65	90	45	321	60	55	<b>726</b>	<b>Khá</b>
220	Xã Phú Hộ		90	70	90	45	309	60	57	<b>722</b>	<b>Khá</b>
221	Phường Phong Châu		90	70	90	45	315	60	50	<b>720</b>	<b>Khá</b>
222	Xã Hà Lộc		80	70	90	45	319	60	57	<b>720</b>	<b>Khá</b>
223	Phường Hùng Vương		90	70	90	45	310	60	55	<b>719</b>	<b>Khá</b>
224	Phường Âu Cơ		70	70	88	45	316	60	56	<b>705</b>	<b>Khá</b>
225	Xã Hà Thạch		90	70	90	45	308	60	35	<b>698</b>	<b>Khá</b>